

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN

XÂY LẬP I - PETROLIMEX

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014.

Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17.

Trụ sở chính của Công ty tại: 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19/07/2018)
Ông Ngô Quang Toàn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19/07/2018)
Ông Phạm Thành Công	Ủy viên	
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên	
Ông Đoàn Văn Mậu	Ủy viên	
Ông Lê Quốc Bình	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2018)
Ông Vũ Duy Hải	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Công Hữu	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2018)
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2018)
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2018)
Ông Ninh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019



Trần Quý Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3305-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		287.194.176.898	283.163.547.080
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.157.225.338	6.927.063.930
111 1. Tiền		10.157.225.338	6.927.063.930
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		246.458.883.624	220.968.557.845
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	199.719.430.668	174.441.636.582
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.989.145.788	16.227.926.052
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	39.513.516.847	36.406.990.579
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.892.771.364)	(6.107.995.368)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		129.561.685	-
140 IV. Hàng tồn kho	9	28.224.508.982	53.389.684.453
141 1. Hàng tồn kho		28.224.508.982	53.389.684.453
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.353.558.954	1.878.240.852
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.805.601.955	1.334.051.948
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	547.956.999	544.188.904
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		257.107.186.929	230.601.562.628
220 II. Tài sản cố định		58.789.976.028	43.498.218.690
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	35.380.628.308	20.088.870.970
222 - Nguyên giá		178.623.572.778	158.478.122.824
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(143.242.944.470)	(138.389.251.854)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	23.409.347.720	23.409.347.720
228 - Nguyên giá		23.529.347.720	23.529.347.720
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(120.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.130.433.539	39.708.908.084
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.130.433.539	39.708.908.084
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	194.981.923.015	146.984.513.925
251 1. Đầu tư vào công ty con		191.581.923.015	143.584.513.925
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		900.000.000	900.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		204.854.347	409.921.929
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	204.854.347	409.921.929
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		544.301.363.827	513.765.109.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		322.716.833.981	315.208.758.389
310 I. Nợ ngắn hạn		322.716.833.981	315.208.758.389
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	119.532.859.924	140.416.849.624
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	34.770.174.191	39.746.713.580
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	667.780.623	4.788.964.912
314 4. Phải trả người lao động		1.804.524.235	17.749.499.414
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	42.392.642.152	15.194.644.641
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		52.581.818	2.187.388.892
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.641.059.915	16.067.063.241
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	65.583.994.596	43.504.943.258
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	37.199.493.731	29.627.144.294
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.071.722.796	5.925.546.533
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		221.584.529.846	198.556.351.319
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	221.584.529.846	198.556.351.319
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(86.133.791)	(86.133.791)
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		59.238.730.621	49.615.170.475
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.483.152.200	32.078.533.819
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.647.120.291	(2.723.829.832)
421b LNST chưa phân phối năm nay		43.836.031.909	34.802.363.651
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		544.301.363.827	513.765.109.708


Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu


Phạm Thành Công
Kế toán trưởng


Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	527.668.389.346	645.500.075.738
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		527.668.389.346	645.500.075.738
11 4. Giá vốn hàng bán	24	454.180.877.457	582.291.979.821
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.487.511.889	63.208.095.917
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	18.411.238.595	7.980.646.801
22 7. Chi phí tài chính	26	4.536.199.676	3.341.386.562
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		4.438.883.885	2.904.085.058
25 9. Chi phí bán hàng	27	1.192.116.470	1.045.880.599
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	34.823.820.017	24.179.397.629
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.346.614.321	42.622.077.928
31 12. Thu nhập khác	29	24.624.529	998.677.679
32 13. Chi phí khác	30	715.590.509	913.970.475
40 14. Lợi nhuận khác		(690.965.980)	84.707.204
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.655.648.341	42.706.785.132
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	6.819.616.432	7.904.421.481
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>43.836.031.909</u>	<u>34.802.363.651</u>


Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu


Phạm Thành Công
Kế toán trưởng


Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	50.655.648.341	42.706.785.132
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.853.692.616	22.985.719.162
03	- Các khoản dự phòng	17.357.125.433	2.260.307.514
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(26.771.313)	316.282.794
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(18.376.453.447)	(7.979.756.449)
06	- Chi phí lãi vay	4.438.883.885	2.904.085.058
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	58.902.125.515	63.193.423.211
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(21.633.358.484)	10.066.350.818
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	20.977.161.639	74.245.978.276
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(19.648.568.882)	(153.050.676.679)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	205.067.582	1.250.533.388
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.438.883.885)	(2.904.085.058)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.500.000.000)	(9.100.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(411.677.119)	(1.055.049.934)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24.451.866.366	(17.353.525.978)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(21.437.731.350)	(19.411.914.613)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(5.800.000.000)	(2.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.831.560.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.294.328.206	4.327.196.449
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(22.943.403.144)	(12.253.158.164)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	29.913.866.209
33	3. Tiền thu từ đi vay	125.727.457.976	58.051.650.070
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(103.648.406.638)	(59.773.385.277)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.357.228.463)	(8.869.552.796)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.721.822.875	19.322.578.206

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.230.286.097	(10.284.105.936)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.927.063.930	17.251.357.299
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(124.689)	(40.187.433)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>10.157.225.338</u>	<u>6.927.063.930</u>

Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

HÀNG
OÀN
T. HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014.

Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17.

Trụ sở chính của Công ty tại: 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty không trực tiếp thi công các công trình xây dựng mà giao cho các công ty con thực hiện theo hình thức thầu phụ, do đó cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh thay đổi theo chiều hướng: các chi phí nhân công và chi phí vật tư giảm mạnh, chi phí dịch vụ thuê ngoài tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nghệ An	Quán Bánh, TP Vinh, Nghệ An	Xây lắp
Chi nhánh Hải Phòng	Số 168, Đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng	Xây lắp
Chi nhánh Hưng Yên	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Xây lắp, gia công cơ khí, kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh Phía Nam	Số F64, Đường số 11, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Xây lắp
Nhà máy Chế tạo cơ khí Phía Nam	Kho B, Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, đường Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí
Nhà máy Chế tạo bồn bê & Kết cấu thép PCC1	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11
CỘNG
NHỊ
KI
A
KIE

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phát sinh trong năm là các chi phí thuê thầu phụ thi công xây lắp ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

Dự phòng phải trả của các công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính căn cứ theo quy định về bảo hành trong hợp đồng và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.260.368.310	3.767.944.434
Tiền gửi ngân hàng	7.896.857.028	3.159.119.496
	10.157.225.338	6.927.063.930

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	20.784.377.172	-	41.014.377.172	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	9.028.544.810	-	31.745.514.015	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 - XN Xây lắp 54	4.671.565.658	(3.270.095.961)	4.671.565.658	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	(1.952.364.792)	2.789.092.560	(1.394.546.280)
- Công ty TNHH Xây dựng Chitcharune (*)	8.459.955.948	-	8.459.955.948	-
- Ban QLDA 186 - Tổng Cục Hậu Cần - Bộ Quốc phòng	15.865.163.000	-	35.743.320.000	-
- Ban Quản lý Dự án 3	4.569.696.982	-	6.739.696.982	-
- Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	37.510.285.571	-	5.448.757.585	-
- Bộ Tư lệnh Hải quân	4.023.017.000	-	5.023.017.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	92.017.731.967	(8.077.484.053)	32.806.339.662	(4.713.449.088)
	199.719.430.668	(13.299.944.806)	174.441.636.582	(6.107.995.368)

(*) Công ty đã thu hồi số dư công nợ này trong tháng 02 năm 2019.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	4.180.952.910	-	1.314.969.375	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ trắc địa Việt Nam	4.120.800.000	-	4.120.800.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Đại Việt	161.332.779	-	1.175.566.600	-
- Công ty CP Bê tông IBS	-	-	1.002.176.001	-
- Công ty TNHH Hồng Hưng Hưng Yên	-	-	962.633.000	-
- Cty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép	2.350.796.859	-	-	-
- Các đối tượng khác	12.175.263.240	(2.592.826.558)	7.651.781.076	-
	22.989.145.788	(2.592.826.558)	16.227.926.052	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận được chia	3.729.600.000	-	-	-
- Lợi nhuận từ Quỹ đầu tư phát triển được chia	10.352.525.241	-	-	-
- Bảo hiểm phải thu người lao động	596.691.720	-	485.417.304	-
- Tạm ứng	21.209.999.196	-	32.014.943.281	-
- Ký cược, ký quỹ	40.300.000	-	64.800.000	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Biển Đông về chi hộ	-	-	2.254.208.159	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.885.166.900	-	-	-
- Phải thu khác	1.699.233.790	-	1.587.621.835	-
	39.513.516.847	-	36.406.990.579	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	17.480.640.154	4.180.695.348	17.480.640.154	11.372.644.786
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
+ Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	721.694.832	2.405.649.443	1.202.824.721
+ Trường Cao đẳng nghề Thương mại và Công nghiệp	187.865.880	-	187.865.880	56.359.764
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	12.098.670.618	3.459.000.516	12.098.670.618	10.113.460.301
Tổng giá trị các trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.398.550.721	805.724.163	3.398.550.721	3.398.550.721
+ Công ty TNHH MTV Anh Đức	153.698.642	46.109.593	153.698.642	153.698.642
+ Công ty TNHH Mai Ngọc Ngân	148.646.320	-	148.646.320	148.646.320
+ Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	113.928.000	379.760.000	379.760.000
+ Các khoản trả trước cho người bán khác	2.716.445.759	645.686.571	2.716.445.759	2.716.445.759
	20.879.190.875	4.986.419.511	20.879.190.875	14.771.195.507

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.560.503.103	-	12.305.378.730	-
- Công cụ, dụng cụ	162.703.688	-	118.031.807	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.414.583.487	-	38.591.453.492	-
- Thành phẩm	-	-	1.739.946.583	-
- Hàng hóa	1.086.718.704	-	634.873.841	-
	28.224.508.982	-	53.389.684.453	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
+ Nhà máy sản xuất gỗ nhựa composite WPC	-	36.459.779.954
+ Sửa chữa trụ sở làm việc Chi nhánh Phía Nam 66 Him Lam - Quận 7 - TP.HCM	1.856.806.591	1.856.806.591
+ Công trình khác	1.273.626.948	1.392.321.539
	<u><u>3.130.433.539</u></u>	<u><u>39.708.908.084</u></u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá 23.409.347.720 VND. Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 120.000.000 VND và đã hết khấu hao từ trước năm 2018.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	204.854.347	409.921.929
	<u><u>204.854.347</u></u>	<u><u>409.921.929</u></u>

14 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	24.130.939.199	24.130.939.199	34.130.939.199	34.130.939.199
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	-	-	5.714.330.457	5.714.330.457
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	-	9.845.641.421	9.845.641.421
- Công ty TNHH SXKD VLXD và Thương mại Ngọc Thắng	10.169.036.757	10.169.036.757	9.853.284.048	9.853.284.048
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	9.374.532.581	9.374.532.581	8.461.688.335	8.461.688.335
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	28.136.283.147	28.136.283.147	10.118.651.455	10.118.651.455
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	28.365.097.019	28.365.097.019	7.642.881.396	7.642.881.396
- Phải trả các đối tượng khác	19.356.971.221	19.356.971.221	54.649.433.313	54.649.433.313
	119.532.859.924	119.532.859.924	140.416.849.624	140.416.849.624

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	570.763.860
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc Tế	-	4.636.537.500
- Công ty Xăng dầu B12	-	4.553.447.189
- Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	5.961.208.800	6.090.480.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hải Hà	10.113.000.000	-
- Các đối tượng khác	18.695.965.391	23.895.485.031
	34.770.174.191	39.746.713.580

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	42.392.642.152	15.194.644.641
	42.392.642.152	15.194.644.641

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	7.498.232.318	8.522.227.783
- Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	-
- Phải trả công nợ tạm ứng	55.953.087	757.149.129
- Cổ tức phải trả	773.218.741	3.880.447.204
- Phải trả Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn về chi hộ	1.904.467.004	923.442.025
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.399.188.765	1.983.797.100
	11.641.059.915	16.067.063.241

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	37.199.493.731	29.627.144.294
	37.199.493.731	29.627.144.294

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00	-	-
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	34.502.020.000	30,00
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00	11.500.660.000	10,00
- Các cổ đông khác	68.997.320.000	60,00	68.997.320.000	60,00
	115.000.000.000	100,00	115.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.880.447.204	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.250.000.000	12.750.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.250.000.000	12.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	20.357.228.463	8.869.552.796
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.357.228.463	8.869.552.796
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	773.218.741	3.880.447.204

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	11.500.000.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	11.500.000.000	-

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.238.730.621	49.615.170.475
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.948.780.816	1.948.780.816
	61.187.511.437	51.563.951.291

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Nghệ An và tỉnh Hưng Yên với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thời gian thuê dài hạn. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	764,54	241,43
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	101,56	101,56
- Đô la Singapore (SGD)	119,95	119,95
- Đô la Canada (CAD)	97,70	97,70

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	54.670.765.971	40.759.577.279
Doanh thu cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng)	27.170.824.683	17.568.022.947
Doanh thu hợp đồng xây dựng	445.826.798.692	587.172.475.512
	527.668.389.346	645.500.075.738

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.657.526.823	38.843.546.082
Giá vốn cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng)	2.476.632.326	2.790.459.084
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	398.046.718.308	540.657.974.655
	454.180.877.457	582.291.979.821

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.528.206	86.396.449
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.652.560.000
Cổ tức được chia	7.970.400.000	4.240.800.000
Lợi nhuận từ phân chia quỹ đầu tư phát triển công ty con	10.352.525.241	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.013.835	890.352
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	26.771.313	-
	18.411.238.595	7.980.646.801

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	4.438.883.885	2.904.085.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	97.315.791	113.761.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	316.282.794
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	7.257.340
	4.536.199.676	3.341.386.562

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3.785.000
Chi phí nhân công	-	552.176.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.099.428	291.132.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.017.042	48.806.792
Chi phí khác bằng tiền	-	149.979.349
	1.192.116.470	1.045.880.599

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	798.919.733	972.461.576
Chi phí nhân công	12.085.710.183	7.853.748.166
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	193.066.060	355.638.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.777.140.761	1.053.843.144
Thuế, phí, và lệ phí	4.240.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	9.784.775.996	2.684.944.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.959.560.336	3.504.735.167
Chi phí khác bằng tiền	7.220.406.948	7.751.026.744
	34.823.820.017	24.179.397.629

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	568.587.448
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp	-	424.636.664
Thu nhập khác	24.624.529	5.453.567
	24.624.529	998.677.679

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý vật tư kiểm kê thiếu vào chi phí	-	78.391.063
Tiền bồi thường	-	150.000.000
Phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	684.088.285	109.967.493
Xử lý khoản công nợ không có khả năng thu hồi	-	378.365.181
Chi phí khác	31.502.224	197.246.738
	715.590.509	913.970.475

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50.655.648.341	42.706.785.132
Các khoản điều chỉnh tăng	1.765.359.059	1.056.122.271
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	299.918.807	224.944.000
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	684.088.285	109.967.493
- Khấu hao xe ô tô	750.586.667	237.501.481
- Xử lý khoản công nợ không có khả năng thu hồi vào chi phí	-	378.365.181
- Chi phí thanh toán bằng tiền mặt của hóa đơn trên 20 triệu đồng	23.090.300	105.344.116
- Miễn giảm tiền phạt làm mất tài sản cho nhân viên	7.675.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.322.925.241)	(4.240.800.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(18.322.925.241)	(4.240.800.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.098.082.159	39.522.107.403
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.819.616.432	7.904.421.481
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.957.517.714	4.153.096.233
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.500.000.000)	(9.100.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	277.134.146	2.957.517.714

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.822.858.731	217.934.358.273
Chi phí nhân công	5.398.304.074	192.552.760.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.853.692.616	22.985.719.162
Chi phí dự phòng	9.784.775.996	2.684.944.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.436.705.831	34.493.049.008
Chi phí khác bằng tiền	34.326.133.285	25.114.741.685
	414.622.470.533	495.765.573.196

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.157.225.338	-	6.927.063.930	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	239.232.947.515	(15.892.771.364)	210.848.627.161	(6.107.995.368)
	249.390.172.853	(15.892.771.364)	217.775.691.091	(6.107.995.368)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			65.583.994.596	43.504.943.258
Phải trả người bán, phải trả khác			131.173.919.839	156.483.912.865
Chi phí phải trả			42.392.642.152	15.194.644.641
			239.150.556.587	215.183.500.764

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 31/12/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.157.225.338
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.340.176.151
	<u>233.497.401.489</u>
Tại ngày 01/01/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.927.063.930
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.740.631.793
	<u>211.667.695.723</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 31/12/2018	
Vay và nợ	65.583.994.596
Phải trả người bán, phải trả khác	131.173.919.839
Chi phí phải trả	42.392.642.152
	<u>239.150.556.587</u>
Tại ngày 01/01/2018	
Vay và nợ	43.504.943.258
Phải trả người bán, phải trả khác	156.483.912.865
Chi phí phải trả	15.194.644.641
	<u>215.183.500.764</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 11/03/2019, Công ty đã thông báo việc trả tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ phiếu nhận được 1.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng là 22/03/2019, ngày dự kiến chi trả là 03/04/2019.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu xây lắp	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bán hàng hóa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	445.826.798.692	27.170.824.683	54.670.765.971	527.668.389.346
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.780.080.384	24.694.192.357	1.013.239.148	73.487.511.889
Tổng chi phí mua TSCĐ	21.437.731.350	-	-	21.437.731.350
Tài sản bộ phận phân bổ	302.539.101.557	11.046.509.012	1.955.859.422	315.541.469.991
Tài sản không phân bổ				228.759.893.836
Tổng Tài sản	302.539.101.557	11.046.509.012	1.955.859.422	544.301.363.827
Nợ phải trả của các bộ phận	310.202.635.191	2.573.335.276	869.140.718	313.645.111.185
Nợ phải trả không phân bổ				9.071.722.796
Tổng Nợ phải trả	310.202.635.191	2.573.335.276	869.140.718	322.716.833.981

Theo khu vực địa lý:

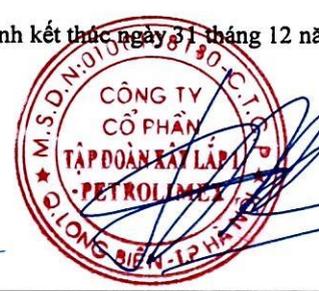
Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu


Phạm Thành Công
Kế toán trưởng


Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	191.581.923.015	-	143.584.513.925	-
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	41.958.540.511	-	41.958.540.511	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	3.274.200.000	-	3.274.200.000	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	15.744.732.561	-	15.744.732.561	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	38.024.599.767	-	38.024.599.767	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bê - Ống công nghệ & Kết cấu thép	44.582.441.086	-	44.582.441.086	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (*)	44.997.409.090	-	-	-
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes (**)	3.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	900.000.000	-	900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	900.000.000	-	900.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
	194.981.923.015	-	146.984.513.925	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93,24%	93,24%	Sản xuất bê tông thương phẩm
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Hà Nội	51,00%	51,00%	Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bê - Óng công nghệ & Kết cấu thép	Hưng Yên	100,00%	100,00%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bê
- Công ty TNHH MTV Gổ nhựa PCC-1 (*)	Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes (**)	Hà Nội	60,00%	60,00%	Kinh doanh bất động sản

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(*) Trong năm, Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Gổ nhựa PCC-1 hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ gỗ nhựa. Vốn đăng ký góp của Công ty là 45 tỷ VND, chiếm 100% vốn điều lệ. Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty đã góp 44.997.409.090 VND, trong đó góp 37.870.755.941 VND bằng tài sản cố định, 4.326.653.149 VND bằng hàng tồn kho và 2.800.000.000 VND bằng tiền.

(**) Trong năm, Công ty góp 3.000.000.000 VND thành lập Công ty Cổ phần PCC-1 Homes, chiếm tỷ lệ 60% vốn thực góp tại ngày 31/12/2018. Công ty đăng ký góp 60.000.000.000 VND, chiếm 60% vốn điều lệ.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	30,00%	30,00%	Tư vấn xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	2,50%	2,50%	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.129.086.729	49.131.048.440	84.909.252.510	870.216.963	438.518.182	158.478.122.824
Số tăng trong năm	34.650.019.349	23.210.636.546	-	155.550.000	-	58.016.205.895
- Mua trong năm	-	1.650.000.000	-	155.550.000	-	1.805.550.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	34.650.019.349	21.560.636.546	-	-	-	56.210.655.895
Số giảm trong năm	(16.310.119.395)	(21.560.636.546)	-	-	-	(37.870.755.941)
- Góp vốn vào Công ty con (Thuyết minh số 4)	(16.310.119.395)	(21.560.636.546)	-	-	-	(37.870.755.941)
Số dư cuối năm	41.468.986.683	50.781.048.440	84.909.252.510	1.025.766.963	438.518.182	178.623.572.778
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.656.417.386	48.608.086.682	74.005.164.571	730.220.335	389.362.880	138.389.251.854
Số tăng trong năm	837.826.904	360.549.256	3.550.814.846	78.592.518	25.909.092	4.853.692.616
- Khấu hao trong năm	837.826.904	360.549.256	3.550.814.846	78.592.518	25.909.092	4.853.692.616
Số dư cuối năm	15.494.244.290	48.968.635.938	77.555.979.417	808.812.853	415.271.972	143.242.944.470
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.472.669.343	522.961.758	10.904.087.939	139.996.628	49.155.302	20.088.870.970
Tại ngày cuối năm	25.974.742.393	1.812.412.502	7.353.273.093	216.954.110	23.246.210	35.380.628.308

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 128.109.299.291 VND

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (*)	43.504.943.258	43.504.943.258	125.727.457.976	103.648.406.638	65.583.994.596	65.583.994.596
	43.504.943.258	43.504.943.258	125.727.457.976	103.648.406.638	65.583.994.596	65.583.994.596

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.0450/2018/HETDHM-DN/PGBankTL ngày 09/08/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, hạn mức cho vay và mở LC là 150 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 250 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng: theo kế ước nhận nợ nhưng không vượt quá 08 tháng, lãi suất mỗi khoản vay sẽ được ghi nhận trên kế ước nhận nợ tương ứng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thành toán L/C nhập khẩu. Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	258.119.920	13.464.457.774	13.562.267.945	512.085	160.821.834
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	491.005	-	199.139.084	209.737.244	11.089.165	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.957.517.714	6.819.616.432	9.500.000.000	-	277.134.146
- Thuế Thu nhập cá nhân	543.697.899	205.120.182	739.275.910	591.620.973	420.747.423	229.824.643
- Thuế Tài nguyên	-	-	45.439.000	45.439.000	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	1.368.207.096	2.081.545.293	3.565.360.715	115.608.326	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	129.969.000	129.969.000	-	-
	544.188.904	4.788.964.912	23.479.442.493	27.604.394.877	547.956.999	667.780.623

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	-	1.948.780.816	39.139.164.886	23.683.528.619	149.771.474.321
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	(86.133.791)	-	-	-	29.913.866.209
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34.802.363.651	34.802.363.651
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.476.005.589	(26.407.358.451)	(15.931.352.862)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	49.615.170.475	32.078.533.819	198.556.351.319
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	43.836.031.909	43.836.031.909
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	9.623.560.146	(30.431.413.528)	(20.807.853.382)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	59.238.730.621	45.483.152.200	221.584.529.846

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2018/ĐHĐCĐ-NQ ngày 19 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.078.533.819
- Chi trả cổ tức 15%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	17.250.000.000
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	9.623.560.146
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.207.853.382
- Trích Quỹ thưởng cho BQL điều hành công ty	350.000.000
	30.431.413.528

